

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai”;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Phê duyệt Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc: “Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính giai đoạn 2012-2015”; Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc và quản lý đất đai”; Thông tư số 48/2014/TTT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Ban hành Quy định kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp”; Thông tư số 49/2014/TTT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp”;

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 về việc: “Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012 – 2015”; Quyết định số 2209/QĐ-

UBND ngày 17/6/2015 về việc: “Phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2781/STC-HCSN ngày 05/6/2020 về việc: “Phê duyệt dự toán thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020”; kèm theo Công văn số 915/SNV-XDCQ&CTTN ngày 14/5/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phân bổ kinh phí dự án 513 tỉnh Thanh Hóa”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa (gọi tắt là dự án 513) năm 2020 để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Dự toán và nguồn kinh phí

1.1. Tổng dự toán kinh phí: 11.300,0 triệu đồng (Mười một tỷ, ba trăm triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

1.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn đã giao trong dự toán đầu năm 2020 của Sở Nội vụ Thanh Hóa.

Trong đó:

a) Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương là: 2.700,0 triệu đồng (Hai tỷ, bảy trăm triệu đồng).

b) Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh là: 8.600,0 triệu đồng (Tám tỷ, sáu trăm triệu đồng).

2. Mục tiêu: Thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020.

3. Tổ chức thực hiện: Sở Nội vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, chịu trách nhiệm về nghiệm thu khối lượng; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Ban Chỉ đạo thực hiện dự án 513 tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà Thanh Hóa; Ban Chỉ đạo thực hiện dự án 513 tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCThn202079(15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục:
Dự toán kinh phí thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa năm 2020
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung công việc	Tổng kinh phí thực hiện theo Thiết kế kỹ thuật - Dự toán	Giá trị thực hiện theo khối lượng đã hoàn thành đến ngày 01/5/2020	Kinh phí đã giao đến ngày 31/12/2019	Kinh phí còn thiếu so với khối lượng hoàn thành	Kinh phí phân bổ đợt này
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng:	62 445 000 000	50 356 851 000	32 245 000 000	18 111 851 000	11 300 000 000
I	Công tác chuẩn bị (in ấn tài liệu, tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai)	267 000 000	267 000 000	267 000 000		
II	Kinh phí lập Thiết kế kỹ thuật Dự toán	1 239 000 000	1 239 000 000	1 239 000 000		
III	Kinh phí kiểm tra nghiệm thu	1 294 000 000	1 150 000 000	838 000 000	312 000 000	300 000 000
1	Huyện Đông Sơn	21 032 264	21 032 264	21 000 000	32 264	
2	Huyện Lang Chánh	35 303 500	31 420 115	28 000 000	3 420 115	
3	Huyện Thường Xuân	43 423 324	38 264 400	34 000 000	4 264 400	
4	Thành phố Thanh Hóa	92 466 001	82 294 741	74 000 000	8 294 741	8 294 000
5	Huyện Quan Hóa	47 052 088	41 876 358	7 000 000	34 876 358	34 876 000
6	Huyện Quan Sơn	30 111 667	26 799 384	6 800 000	19 999 384	19 999 000
7	Huyện Mường Lát	33 057 995	29 421 616	7 600 000	21 821 616	21 821 000
8	Huyện Nga Sơn	37 858 549	33 694 109	11 700 000	21 994 109	21 994 000
9	Huyện Tĩnh Gia	83 521 668	66 817 334		66 817 334	66 680 000
10	Huyện Như Thanh	44 223 280	39 358 719	31 400 000	7 958 719	7 958 000
11	Huyện Như Xuân	46 994 068	41 824 721	33 200 000	8 624 721	8 624 000
12	Thành phố Sầm Sơn	9 277 830	8 257 269	7 000 000	1 257 269	
13	Huyện Hoằng Hóa	69 872 157	62 186 220	49 300 000	12 886 220	12 886 000
14	Huyện Thiệu Hóa	46 297 103	41 204 422	39 800 000	1 404 422	
15	Huyện Hậu Lộc	42 528 092	42 528 092	30 600 000	11 928 092	11 928 000
16	Huyện Quảng Xương	56 047 445	49 882 226	45 400 000	4 482 226	4 882 000
17	Huyện Triệu Sơn	69 284 277	61 663 007	54 200 000	7 463 007	7 463 000
18	Huyện Thọ Xuân	70 446 498	62 697 383	43 200 000	19 497 383	19 497 000

STT	Nội dung công việc	Tổng kinh phí thực hiện theo Thiết kế kỹ thuật - Dự toán	Giá trị thực hiện theo khối lượng đã hoàn thành đến ngày 01/5/2020	Kinh phí đã giao đến ngày 31/12/2019	Kinh phí còn thiếu so với khối lượng hoàn thành	Kinh phí phân bổ đợt này
19	Huyện Nông Cống	58 868 789	52 393 222	38 800 000	13 593 222	13 593 000
20	Huyện Ngọc Lặc	49 810 344	44 331 206	36 000 000	8 331 206	8 331 000
21	Thị xã Bim Sơn	15 530 462	13 822 111	12 000 000	1 822 111	
22	Huyện Vĩnh Lộc	26 082 254	23 213 206	20 000 000	3 213 206	3 213 000
23	Huyện Hà Trung	33 842 618	33 842 618	27 000 000	6 842 618	6 842 000
24	Huyện Bá Thước	58 055 553	58 055 553	58 000 000	55 553	
25	Huyện Yên Định	59 638 248	59 638 248	47 000 000	12 638 248	12 638 000
26	Huyện Cẩm Thủy	38 561 826	34 320 025	30 000 000	4 320 025	4 320 000
27	Huyện Thạch Thành	55 237 564	49 161 432	45 000 000	4 161 432	4 161 000
28	Hồ sơ, địa giới tỉnh Thanh Hóa	19 718 002				
IV	Kinh phí thực hiện thi công (làm tròn)	59 645 000 000	47 700 851 000	29 901 000 000	17 799 851 000	11 000 000 000
1	Huyện Đông Sơn	1 070 000 000	1 070 000 000	1 070 000 000		
2	Huyện Lang Chánh	1 595 000 000	1 543 972 000	1 120 000 000	423 972 000	
3	Huyện Thường Xuân	2 042 000 000	1 964 799 000	1 434 000 000	530 799 000	
4	Thành phố Thanh Hóa	3 856 000 000	3 644 284 000	3 015 000 000	629 284 000	250 000 000
5	Huyện Quan Hóa	2 109 000 000	1 679 545 000	900 000 000	779 545 000	500 000 000
6	Huyện Quan Sơn	1 479 000 000	1 242 828 000	200 000 000	1 042 828 000	750 000 000
7	Huyện Mường Lát	1 419 000 000	1 246 293 000	400 000 000	846 293 000	600 000 000
8	Huyện Nga Sơn	1 705 000 000	1 622 814 000	1 100 000 000	522 814 000	400 000 000
9	Huyện Tĩnh Gia	3 741 000 000	1 958 811 000		1 958 811 000	1 500 000 000
10	Huyện Như Thanh	1 977 000 000	1 138 992 000	790 000 000	348 992 000	350 000 000
11	Huyện Như Xuân	2 081 000 000	1 555 858 000	796 000 000	759 858 000	750 000 000
12	Thành phố Sầm Sơn	427 000 000	314 397 000	300 000 000	14 397 000	
13	Huyện Hoằng Hóa	3 019 000 000	1 837 553 000	1 500 000 000	337 553 000	200 000 000
14	Huyện Thiệu Hóa	2 073 000 000	1 076 081 000	500 000 000	576 081 000	250 000 000
15	Huyện Hậu Lộc	1 874 000 000	974 233 000	450 000 000	524 233 000	100 000 000
16	Huyện Quảng Xương	2 493 000 000	1 745 881 000	1 669 000 000	76 881 000	
17	Huyện Triệu Sơn	3 027 000 000	2 760 000 000	1 455 000 000	1 305 000 000	1 000 000 000
18	Huyện Thọ Xuân	3 123 000 000	2 824 000 000	1 422 000 000	1 402 000 000	1 000 000 000

STT	Nội dung công việc	Tổng kinh phí thực hiện theo Thiết kế kỹ thuật - Dự toán	Giá trị thực hiện theo khối lượng đã hoàn thành đến ngày 01/5/2020	Kinh phí đã giao đến ngày 31/12/2019	Kinh phí còn thiếu so với khối lượng hoàn thành	Kinh phí phân bổ đợt này
19	Huyện Nông Cống	2 606 000 000	2 004 000 000	1 131 000 000	873 000 000	800 000 000
20	Huyện Ngọc Lặc	2 221 000 000	1 880 000 000	1 455 000 000	425 000 000	200 000 000
21	Thị xã Bỉm Sơn	746 000 000	663 493 000	524 000 000	139 493 000	
22	Huyện Vĩnh Lộc	1 186 000 000	1 052 720 000	834 000 000	218 720 000	
23	Huyện Hà Trung	1 574 000 000	1 366 607 000	800 000 000	566 607 000	450 000 000
24	Huyện Bá Thước	2 544 000 000	2 101 000 000	1 700 000 000	401 000 000	400 000 000
25	Huyện Yên Định	2 616 000 000	2 569 869 000	2 072 000 000	497 869 000	
26	Huyện Cẩm Thủy	1 742 000 000	1 711 464 000	1 224 000 000	487 464 000	
27	Huyện Thạch Thành	2 496 000 000	2 451 357 000	2 040 000 000	411 357 000	
28	Hồ sơ, địa giới tỉnh Thanh Hóa	2 804 000 000	1 700 000 000		1 700 000 000	1 500 000 000